

PHẠM CÔNG TRỨ

(1600 – 1675)

Người xã Liêu Xuyên, huyện Đường Hào, nay thuộc xã Nghĩa Hiệp, huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên. Năm 27 tuổi, ông đậu Tiến sĩ khoa Mậu Thìn (1628) và được bổ làm Tham tán trấn Sơn Nam. Do có công dẹp loạn, thăng chức Đô Ngự sứ. Năm Thịnh Đức thứ 5 (1657), được vời làm Tham tụng, tước Yến quận công. Năm Cảnh Trị thứ 6 (1668), hữu trí. Sau chúa lại cho triệu ông ra làm Tể tướng, cai quản việc 6 bộ. Năm 1675, ông mất, thọ 76 tuổi, được thăng Thái tử, ban tên thụy là Kinh Tế.

Ông là người sâu sắc, trầm tĩnh, giản dị, có tài chính sự, uyên bác về văn sử địa. Các điển chương, pháp độ trong triều thường do ông soạn thảo. Phạm Công Trứ nổi tiếng là một Tể tướng giỏi thời Trung hưng.

Về sử học, ông có tham gia soạn *Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên*. Về văn thơ, ông soạn nhiều văn bia và hiện còn 17 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*. **Tổng tập** chỉ tuyển một số bài của ông.

扈駕征順紀行 (珥河菴舟)

聖主方揚吊伐兵
賒艎先後豎神旌
臨流炫耀篷檣影
壓浪喧闐鼓角聲
扶日從臣慚算略
乘風志士喜功名

南溟自此鯨波帖
江漢湯湯佇告成

Phiên âm:

HỘ GIÁ CHINH THUẬN HÓA KỶ HÀNH
(Nhị Hà tiến chu)

Thánh chúa phương dương điếu phạt binh,
Dư hoàng tiên hậu thụ thần tinh.
Lâm lưu huyền diệu bồng tường ảnh,
Áp lăng huyền diễn cổ giác thanh.
Phù nhật tòng thần tàm toán lược,
Thừa phong chí sĩ hỷ công danh.
Nam minh tự thủ kình ba thiếp
Giang, Hán thang thang trữ cáo thành.

Dịch nghĩa:

**GHI VỀ CHUYẾN HỘ GIÁ CHÚA
ĐI ĐÁNH DẸP Ở THUẬN HÓA**
(Thuyền đi trên sông Nhị) ¹

Chúa đang hùng dũng tiến đánh kẻ có tội.
Thuyền lớn trước sau đều cắm cờ
Lướt qua nước vẫn rõ bóng hai chèo, cột buồm.
Lan mật sóng rộn tiếng trống và tiếng tù và
Bề tôi phò Chúa hẹn mình khi giúp mưu lược,
Chí sĩ cưỡi gió mừng rỡ gấp hội công danh.

1. Cuối xuân năm Quý Mùi (1643) chúa Thanh Đô Vương Trịnh Tráng cất quân vào Thuận Hóa đánh chúa Nam là Nguyễn Phúc Lan. Cầm quân theo chúa có Tây quận công Trịnh Tạc, Quỳnh Nham công Trịnh Lệ, Hữu Thị Lang Nguyễn Quang Minh, Tư Khanh Phạm Công Trứ, Nguyễn Danh Thọ. Quân đi từ bến sông Nhị Hà, ra cửa Thần Phù rồi vào Nam.

Hắn từ đây biển Nam im lặng sóng kình¹
Sông Giang sông Hán đang cuồn cuộn chờ báo chiến công.²

章陽懷古

浩浩長江六旆揚
水闊凝望想前芳
橫江洲渚千年在
奪槊威名萬古香
花樹染人餘黛色
叢祠感客有斜陽
是行正欲憑英烈
盡取烏州混舊疆

Phiên âm:

CHƯƠNG DƯƠNG HOÀI CỔ

Hạo hạo trường giang lục bái dương,
Thủy song ngung vọng tưởng tiền phương
Hoành giang châu chử thiên nhiên tại,
Đoạt sáo uy danh vạn cổ hương
Hoa thụ nhiễm nhân dư đại sắc,
Tùng từ cảm khách hữu tà dương.
Thị hành chính dục bằng anh liệt,
Tận thủ Ô Châu hồn cựu cương.

1. *Kình:* Cá voi, loài cá to và khỏe. Ngạc là cá sấu, loài cá hung dữ. Người xưa dùng kình ngạc để chỉ giặc dữ.

2. Sông Giang, sông Hán là những sông dài và rộng, tượng trưng cho đất nước. Câu thơ trên mượn tích của Trung Quốc, ý nói dân nước ta trông đợi vào thắng lợi của cuộc xuất quân này. Di thuyền trên sông Nhị Hà, nhà thơ liên tưởng đến sông Giang, sông Hán.

Dịch nghĩa:

NHỚ CHƯƠNG DƯƠNG THỜI XƯA¹

Sông dài mênh mông, sáu sắc cờ pháp phơi²,
Hé cửa sổ thuyền nhìn ra, nhớ thuở trước tiếng thơm!
Cồn bãi nằm ngang sông nghìn năm còn đó³,
Nơi ra oai cướp giáo giặc muôn thuở còn truyền⁴.
Lá cây nhuộm vào người, nét lông mày đen xanh,
Cụm đèn cảm lòng khách khi có bóng nắng chiều⁵.
Chuyến đi này chính là lúc tờ khỉ thế anh liệt,
Thu lại đất Ô Châu, nhập vào bần đồ như xưa.⁶

1. Bài này cũng sáng tác khi họ già chúa Trịnh vào Thuận Hóa (Ô Châu) đánh Nguyễn Phúc Lan. *Chương Dương* là bến đò cô bên hữu ngạn sông Hồng (thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây). Đối diện với *Chương Dương* là bến Hàm Tử thuộc hương Tây Kết (nay là Châu Giang, Hưng Yên). Giữa hai bến có cồn cát lớn nối giữa sông gọi là bãi *Tự Nhiên*. Khu vực này lưu lại nhiều dấu tích về Ngô Quyền; về Lê Hoàn khi đánh Trần Khâm Tộ, về quân Trần khi bắt tướng Toa Đô; về Nguyễn Trãi khi vượt đò sang Khoái Châu cầu mộng ở đền thờ Tiên Dung hối việc vào đất Lam Sơn.

2. *Sáu sắc cờ*: Xưa định ra *lục quân* tức 6 thứ quân. Khác với *Tam quân* nghĩa là ba quân.

3. Cồn bãi đây chỉ bãi *Tự Nhiên* (*Tự Nhiên châu*). Ca dao cổ có câu:

"Tự nhiên một bãi cát bày,
Bên kia Hàm Tử, bên này Chương Dương!"

4. *Cướp giáo giặc*: Do thơ Thượng tướng Trần Quang Khai tả trận chống Nguyễn Mông ở đây có câu:

*Chương Dương cướp giáo giặc
Hàm Tử bắt quân thù.
Thái bình nên gắng sức
Non nước ấy ngàn thu.*

5. *Cụm đèn* ở đây gồm có: Đèn thờ Chữ Đồng Tử và công chúa Tiên Dung dựng giữa bãi *Tự Nhiên*; Đèn thờ Dương Tam Kha ở bên *Chương Dương*. *Chương Dương* là thái áp của Dương Tam Kha, do Ngô Xương Văn phong cho..

6. *Ô Châu*: Vùng đất nam Quang Trị và Thừa Thiên Huế (xem thêm sách *Ô Châu cũn lục* của Nguyễn An, thời Mạc).

神符山

天地鍾靈啓上都
長山一帶號神符
峰攢屹屹撐雲表
壁立層層到海隅
梨嶺冗肱扶國脈
藍鄉城郭壯皇圖
美哉形勢真堪寶
徐式休談事有無

Phiên âm:

THẦN PHÙ SƠN

Thiên địa chung linh khải thượng đồ,
Trường sơn nhất đái hiệu Thần Phù.
Phong toan ngật ngật xanh vân biếu.
Bích lập tầng tầng đáo hải ngu (ngung).
Sóc lính cổ quăng phù quốc mạch,
Lam hương thành quách tráng hoàng đồ.
Mỹ tai hình thế chân kham bảo.
Từ Thức hưu đàm sự hữu vô.

Dịch nghĩa:

NÚI THẦN PHÙ

Khí trời đất hun đúc mở ra cảnh thượng dô,
Một dải núi gọi là núi Thần Phù¹
Chóp đứng chót vót chạm mây chân trời,
Vách dựng lớp lớp ra tận góc biển.
Núi Sóc là chân tay phò vận nước²
Làng Lam là thành quách giữ bền ngôi vua³
Hình thế núi thật đẹp, đáng cúa báu.
Chuyện Từ Thức có hay không xin miên bàn!⁴

天威港

堪羨乾坤巧設施
驩州名港號天威
沿山勢倚千重峻
引水潮通一帶微
政憶高王民爲禱
名垂越史美猶歸
此間瀑布縈山腳
一段風光更自奇

1. Núi Thần Phù: Là dải núi liên cửa biển Thần Phù, ranh giới giữa tỉnh Ninh Bình và tỉnh Thanh Hóa.

2. Núi Sóc ở huyện Vinh Lộc là đất phát tích chúa Trịnh. Núi không ở gần Thần Phù, nhưng câu thơ liên tưởng đến do ý tác giả khi qua đất Thanh Hóa thì nghĩ đến công ơn lớn lao của vua Lê, chúa Trịnh.

3. Làng Lam: tức làng Lam Sơn, nơi Lê Lợi tụ hội nghĩa binh, dựng cờ khởi nghĩa chống Minh và cũng là đất phát tích dòng họ Lê.

4. Trong dãy núi Thần Phù có hang Từ Thức. Tục truyền Từ Thức vào núi hái thuốc, gặp tiên, rồi quên về nhà. Khi nhớ, về nhà thì chỉ gặp được đứa cháu cách 7 đời rồi. Từ Thức buôn râu lại ra đi. Từ đó người đời đặt tên là hang Từ Thức.

Phiên âm:

THIÊN UY CẢNG

Kham tiệm càn khôn xảo thiết thi
Hoan Châu danh cảng hiệu Thiên Uy.
Duyên sơn thế ỷ thiên trùng tuấn.
Dẫn thủy triều thông nhất đái vi.
Chính ức Cao Vương dân vị đảo.
Danh thùy Việt sử mỹ do quy,
Thử gian bộc bố oanh sơn cước
Nhất đoạn phong quang cánh tự kỳ.

Dịch nghĩa:

CẢNG THIÊN UY

Ngợi khen trời đất khéo bày đặt
Cảng nổi tiếng Châu Hoan là cảng Thiên Uy ¹
Ven theo thế núi cao đến nghìn trùng
Dẫn thông nguồn nước bằng dòng sông con.
Dân nhớ công Cao Vương thường có cầu cúng ²
Tiếng tốt còn trong sử nước Việt, giữ được đến khi về.
Giữa vùng này có thác nước chảy quanh chân núi.
Một vùng phong cảnh xinh đẹp, kỳ diệu. ³

1. Các sách địa chí đều chép kênh này là *Kênh Sắt* (cảng Sắt) vì chảy qua núi Sắt, đi giữa huyện Hưng Nguyên và Nghi Lộc, Nghệ An, nối vào sông Cẩm. Còn nói do Cao Biền thời Đường đào ra, là do khẩu truyền dân gian. Theo Ngô Thì Sĩ thì cảng Thiên Uy do Cao Biền đào ở huyện Bác Bạch, nay thuộc Quang Tây, Trung Quốc.

2. *Cao Vương*: Đây là Cao Biền, Nghệ An có đền thờ Cao Biền ở huyện Yên Thành, chứ không có ở Hưng Nguyên và Nghi Lộc. Ý thơ của tác giả cũng chỉ là dựa vào truyền thuyết dân gian.

3. Nguyên văn ghi *nhất đoạn* tức một khoáng, chưa rõ Phạm Công Trứ tá khoáng nào. Vì dòng *kênh Sắt* mà gọi *Thiên Uy* rất dài, phát nguồn từ Thanh Hóa, qua các huyện Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Nghi Lộc (chỗ núi Sắt và cầu Cẩm) rồi qua huyện Hưng Nguyên, vòng thành phố Vinh đến xã Hưng Chính thì dừng. Phần lớn dòng kênh này thời cổ mang tên kênh Đa Cái do Lê Đại Hành sai vào để đánh Chiêm Thành, sau Hồ Quý Ly khơi rộng đào nối dài thêm.

桂

勁節奇姿傲雪霜
四時不改些清光
亭亭玉樹千般綠
簇簇金花十里香
高對王宗三種異
榮聯賓老五枝芳
欲知仙友清奇處
好倩騷人爲發揚

Phiên âm:

GUẾ

Kính tiết kỳ tư ngạo tuyết sương,
Tứ thời bất cải tá thanh quang.
Đình đình ngọc thụ thiên ban lục,
Thốc thốc kim hoa thập lý hương.
Cao đối Vương tông tam chủng dị,
Vinh liên Đậu lão ngũ chi phương.
Dục tri tiên hữu thanh kỳ xứ
Hảo thiến tao nhân vị phát dương.

Dịch nghĩa:

CÂY QUẾ

Lóng đót chắc, dáng đứng lạ, như khinh thường sương tuyết!
Cái vẻ thanh áy suốt bốn mùa không đổi!
Sừng sững cây như ngọc, ngàn lá biếc,
Chi chít hoa vàng mười dặm vẫn còn thơm!
Tầm cao kém gì ba cây lá của họ Vương¹
Tươi tốt như năm cành thơm của họ Đậu²
Cùng muốn biết chỗ thanh kỳ của bạn tiên,
Giao hảo với các tao nhân cùng phát dương lên.

1. Họ Vương: Thời Tống có Vương Hựu trồng 3 cây hòe trước sân. Có người hỏi “sao chỉ trồng 3, không trồng 4 hoặc 2?”. Vương Hựu đáp: 3 dây là tam công. Ta ước ao con cháu ta sẽ hơn ta, làm đến chức tam công. Quả thật sau đó, con ông Vương Đán làm đến chức Tể tướng. Thiên hạ cho là “nghiệm”. Từ đó trong dân gian lưu truyền từ “hòe quế” chỉ sự con cháu hiến đạt.

2. Họ Đậu: Đây liên hệ chuyện xưa có Đậu Vũ Quân thời Tống sinh 5 con trai, được ông dạy chu đáo theo phương pháp “trọng nghĩa vô tà” gọi là “nghĩa phương”. Do đó 5 con trai họ Đậu đều có đạo đức tốt, đều đỗ tiến sĩ. Khi 5 con trai thi đỗ vinh quy báu tổ, người ta gọi là “ngũ quế” (5 cành quế) để khen ngợi. Sách của Vương Ứng Lân có câu “Đậu Yên Sơn, hữu nghĩa phương; giáo ngũ tử, danh câu dương” (khen họ Đậu ở Yên Sơn có cách dạy, dạy 5 con đều nổi tiếng).

HỒ SĨ DƯƠNG

(1622 – 1681)

Ông thuộc dòng dõi Trạng nguyên Hồ Tông Thốc thời Trần. Người làng Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu, nay là xã Quỳnh Đôi huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Ông đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn (1652) đời Lê Thần Tông. Năm Vĩnh Thọ 2 (1659) dự thi khoa Đông Các, trúng cách, được phong Đông Các Đại học sĩ. Sau làm đến Tham tụng (Tể tướng) kiêm Thượng thư Bộ Hình, kiêm Giám tu quốc sử, ban tước Duê quận công. Ông mất năm 1681, thọ 60 tuổi, được truy tặng Thiếu Bảo.

Trước tác của ông còn lại gồm: *Trùng san Lam Sơn thực lục*, *Hồ Thượng thư gia lễ* và một số bài thơ chữ Hán chép trong *Toàn Việt thi lục*. Tổng tập chỉ tuyển một số bài của ông.

*

* * *

賀國老燕郡公氾公者致仕 (次韵首尾格)

五百年間名世儒
大羅步步快程途
日宣方引朝名德
時止方思聖訓謨
疏傳功名光舊譜

潞公容止上新圖
保真更妙調元手
福壽彌鍾宋巨儒

Phiên âm:

**HẠ QUỐC LÂO YẾN QUẬN CÔNG
PHẠM CÔNG TRỨ TRÍ SĨ**
(Thứ vận thủ vī cách)

Ngũ bách niên gian danh thế nho,
Đại là bộ bộ khoái trình đồ.
Nhật tuyễn phương dẫn triều danh đức,
Thời chí phuong tư thánh huấn mô.
Sơ phó công danh quang cựu phả,
Lộ công dung chỉ thường tân đồ.
Bảo chân cánh diệu điêu nguyên thủ,
Phúc thọ di chung Tống cự nho.

Dịch nghĩa:

**MỪNG QUỐC LÂO YẾN QUẬN CÔNG
PHẠM CÔNG TRỨ VỀ HƯU**
(Thơ họa, lối thủ vī ngâm)

Bậc danh nho quý hiếm như đã năm trăm năm,¹
Dáng bước vẫn bước nhanh trên các đường!
Danh đức đáng nêu cao làm mẫu mực ở triều đình,

1. Trung Quốc có câu ngạn ngữ "Hoàng Hà thanh, thánh nhân sinh...". Tương truyền sông Hoàng Hà cứ 500 năm có một năm nước sông trong suốt, năm ấy có bậc thánh ra đời, sự việc hiếm hoi đến thế! Đây tác giả mượn chuyện này đưa vào thơ để ca tụng Phạm Công Trứ là bậc danh nho xưa nay hiếm có.

Nay về nghỉ đúng lúc như lời dạy của thánh hiền xưa.¹
Công danh của Sơ phó, phả cũ còn ghi chép,²
Dung nhan của Lộ Công đã được vẽ tranh, truyền đời.³
 Tay thần diệu đã khéo điêu hòa nguyên khí,
 Phúc thọ tạo nên Ngài sánh ngang bậc Tống nho.

次韵賀國老芳郡公

武惟志致仕

堂堂名德位崇班
得謝如今玉綺頒
裴相亭臺多逸樂
錢翁歲月自清閒
坐觀明聖垂衣治
笑看兒孫衣錦還
忠愛初心長不替
拳拳天保祝岡山

1. *Đúng lúc* do thơ dùng chữ *thời chí*. Sách *Mạnh Tử* có câu: "Khá hành tắc hành, khá chí tắc chí" (đáng làm thì làm, đáng thôi thì thôi).

2. *Sơ phó*: Là quan Thái phó nhà Hán tên là Sơ Quảng có uy tín lớn trong triều. Đúng lúc xin về hưu, được triều đình, bạn bè tiễn đưa rất long trọng, được sử sách ghi công đức.

3. *Lộ công*: Vị quan giỏi thời Tống tên là Văn Ngạn Bác, được vua phong Lộ quốc công. Ông này làm việc cần mẫn, thanh liêm, lại có tư thế ung dung đĩnh đạc. Khi về hưu vua mến, sai họa sĩ vẽ chân dung của ông treo ở chỗ làm việc để mọi người học theo phong thái, tư thế làm việc của ông.

Phiên âm:

THÚ VẬN HẠ QUỐC LÃO PHƯƠNG QUÂN CÔNG VŨ DUY CHÍ TRÍ SĨ

Đường đường danh đức vị sùng ban,
Đắc ta như kim ngọc bột ban.
Bùi tướng đình dài đa dật lạc,
Tiền ông tuế nguyệt tự thanh nhàn.
Tọa quan minh thánh thùy y trì,
Tiếu khán nhi tôn ý cầm hoàn.
Trung ái sơ tâm trường bất thế,
Quyền quyền "Thiên bảo" chúc cương san.

Dịch nghĩa:

HỌA THƠ: MỪNG QUỐC LÃO PHƯƠNG QUÂN CÔNG VŨ DUY CHÍ VỀ HƯU

Đường đường là bậc danh đức cao cả,
Cảm tạ ơn vua đã ban chiêu cho về nghỉ.
Đình tài tể tướng họ Bùi thêm nhiều niềm vui nhàn hạ,¹
Năm tháng của ông già họ Tiền sống vẻ thánh thao.²
Ngồi xem đấng minh thánh rủ áo trị nước,
Vui cười thấy con cháu mặc vóc gân trở về.
Lòng trung ái từ thuở đầu vẫn không thay đổi,
Đinh ninh nhớ lời thơ "Thiên bảo" chúc phúc như núi như gò.³

1. *Tể tướng họ Bùi*: Túc Bùi Độ thời Đường, hơn 30 năm làm chính sự giỏi, được Kinh Tông phong tước Tấn quốc công. Khi về hưu, ông xây biệt thự ở Đông Đô gọi là Lục Dã thảo đường, mời các danh sĩ đến ngâm咏 để sống vui, an lạc, nhầm lảng quên mọi việc đời thường.

2. *Tiền ông*: Túc Bành Tổ, theo lời chú của Vi Chiêu ở sách Quốc ngữ (Trịnh ngữ) thì người con thứ 3 của Lục Chung họ Bành tên Tiền giỏi pháp thuật chính sự được vua Nghiêm phong cho đất ở Đại Bành. Đến cuối đời An đã sống 767 tuổi, pháp thuật càng trác nghiệm. Có người muốn giết đi, nhưng không rõ trốn đi đâu. Sách Thần tiên truyền nói: Ông còn sống ở thời Chu làm chức Trụ hạ sứ, tho tròn 800 tuổi. Ông sống lâu do được an nhàn, thánh thao.

3. *Thiên bảo*: Là tên một bài thơ ở Kinh Thi. Nội dung chúc tụng được hưởng phúc nhiều đầy gò đầy núi...

錢大清使程芳朝

(其三)

習習東風送客韶
鵬程九萬快扶搖
雲邊彩鳳啣丹詔
日下龍旌映紫霄
薏苡肯教生貝錦
檳榔應可引紅潮
歸來條奏南交事
願道人人順帝堯

Phiên âm:

TIỀN ĐẠI THANH SỨ TRÌNH PHƯƠNG TRIỀU (Kỳ Tam)

Tập tập đông phong tống khách thiều,
Bằng trình cửu vạn khoái phù diêu (dao).
Vân biên thái phượng hàm đan chiếu,
Nhật hạ long tinh ánh tử tiêu.
Ý dī khảng giao sinh bối cẩm,
Tân lang ưng khả dǎn hồng triều.
Quý lai điêu tấu Nam Giao sự,
Nguyễn đạo nhân nhân thuận đế Nghiêng.

Dịch nghĩa:

TIỀN SỨ NƯỚC ĐẠI THANH LÀ TRÌNH PHƯƠNG TRIỀU (Bài 3)

Gió đông phơi phới tiễn xe khách về nước,¹
Cánh chim băng phải khoát nhanh qua chín vạn dặm.
Chim phượng rẽ mây chuyển tờ chiếu son,²
Dưới ánh mặt trời, lá cờ rồng nhuộm màu mây tía.
Không thể để hạt ý dĩ trở thành châu báu,³
Có thể nhựa hạt cau hóa thành làn sóng dở.⁴
Khi về tâu trình sự việc ở Nam Giao,
Xin nói cho lòng dân nơi đây vui theo Nghiêu Thuấn.

1. Chuyển tiếp sứ này vào năm Cảnh Trị thứ 5 (1667). Vua Thanh cử Trình Phương Triều làm Chánh sứ, Trương Dị Bí làm phó, sang phong sắc cho vua Lê Huyền Tông. Hồ Sĩ Dương đương chức Tể tướng ra đón, tiễn.

2. Cánh phượng: Theo sách *Sự vật kỷ nguyên* thì xưa vua dùng con phượng gỗ, đặt tờ chiếu bằng giấy ngũ sắc vào mỏ phượng ban cho quần thần, coi chim phượng là loài vật thanh cao truyền chỉ nhà vua. Do đó có từ *phượng chiếu*.

3. Năm 43 sau Công nguyên, tướng nhà Hán là Mã Viện sang dàn áp cuộc khởi nghĩa của Trung Trác ở Giao Chỉ. Xong việc trở về sai quân chờ 2 xe hạt ý dĩ về làm thuốc. Về sau có người mệt tâu lên: Mã Viện giấu nhiều châu báu lấp dưới ý dĩ. Vua Hán bắt tội Mã Viện, nhưng lại có người cho là oan!

4. Cau trầu là vật tiếp khách theo tục người Việt Nam. Nhờ miếng trầu mà tình chủ khách thêm nồng hậu.

Hồng trào: Nghĩa gốc là nước triều màu đỏ, hoặc gọi làn sóng hồng. Ở đây tác giả dùng nghĩa bóng là chỉ nước trầu cau màu đỏ thắm, thơm ngon miệng khách.

錢冊封副使張易貫

欽命中朝上玉鞍
迢迢重暖破輕寒
清霄碧月胸襟瑩
紫陌紅塵眼界寬
和氣接人彌瀨瀨
丹心許國每桓桓
羨君風度眞君子
瓊樹瑤林不厭看

Phiên âm:

TIẾN SÁCH PHONG PHÓ SỨ TRƯƠNG DỊ BÍ

Khâm mệnh Trung triều thường ngọc an,
Thiều thiều trùng noãn phá khinh hàn.
Thanh tiêu bích nguyệt hung khâm oánh,
Tử mạch hồng trần nhân giới khoan.
Hòa khí tiếp nhân di hạo hạo,
Đan tâm hứa quốc mỗi hoàn hoàn.
Tiễn quán phong độ chân quân tử,
Quỳnh thụ dao lâm bất yếm khan.

Dịch nghĩa:

TIỄN PHÓ SỨ TRƯƠNG DỊ BÍ SANG SÁCH PHONG

Vâng mệnh triều Trung Hoa (vua Thanh) lên yên ngựa,
Đường đi đã tan giá rét, ám áp dần lên.
Đêm thanh trăng biếc, tâm hồn sáng sủa,
Mặt đường đỏ vì bụi hồng, mắt thấy vân thênh thang.
Không khí chan hòa lâng lâng khi tiếp xúc với người,
Tâm lòng son cứ sôi sục mỗi lần nghĩ đến đất nước.
Đáng khen phong độ người quân tử lộ ra rõ rệt,
Đẹp như cây quỳnh cành dao ai cũng muốn gần!

NGUYỄN ĐÌNH TRỤ

(1627 – 1703)

Nguyễn Đình Trụ hiệu là Di Hiên, người làng Nguyệt Ang, huyện Thanh Trì (nay thuộc ngoại thành Hà Nội).

Ông đậu Tiến sĩ khoa Bính Thân (1656) thời Lê Thần Tông, làm chức Hàn lâm hiệu thảo, tước Đề Đường nam. Năm 70 tuổi, ông về hưu, mở trường dạy học, học trò đông đến 60, 70 người, nhiều học trò đậu đến đại khoa. Con ông là Đình Bách, cháu ông là Đình Quỹ đều đỗ Tiến sĩ.

Tác phẩm của ông nay còn 8 bài thơ cận thể trong *Toàn Việt thi lục*.
Tổng tập tuyển một số bài.

致仕簡同朝

有幸登扉佐聖時
忻庭預列在師師
當官自愧無奇節
善誘奚能覺後知
瘦骨崚嶒驚末路
恩綸漫渥仰洪私
熙朝匡弼多群哲
野叟長歌擊壤詩

Phiên âm:

TRÍ SĨ GIẢN ĐỒNG TRIỀU

Hữu hạnh đăng khoa tá thánh thi,
 Hân đình dự liệt tại si si (sư sỹ).
 Dương quan tự quý vô kỵ tiết,
 Thiện dụ hề năng giác hậu tri.
 Sáu cốt lăng tảng kinh mạt lộ,
 Ân luân ưu ốc ngưỡng hồng ty (tư).
 Hy triều khuông bật đa quần triết,
 Dã tẩu trường ca kích nhuường thi.

Dịch xuôi:

VỀ HỮU, VIẾT THƯ CHO BẠN ĐỒNG TRIỀU

May mắn được thi đỗ để phò tá thánh minh,
 Vui được xếp vào lớp thầy ở triều đình.
 Khi làm quan thẹn mình không tỏ được tiết tháo gì la;
 Cố dẫn dụ ¹ sao cho lớp sau hiểu biết.
 Gầy thấy xương lởm chởm, sợ quăng đường cuối đời!
 Ơn vua cho thẩm đậm, ngửng trông lên rộng lớn.
 Triều thịnh, trong số phò tá có nhiều người giỏi,
 Mình từ nay như ông già gõ "nhuường" ca tụng mà thôi. ²

1. Dẫn dụ do từ *thiện dụ*: Lời Tử Cống trong sách *Luận ngữ* có câu: "Phu Tử tuân tuân nhiên thiện du nhân" (Đức Khổng Tử khéo léo dẫn dụ cho người sau hiểu). Câu thơ trong bài này khen Nguyễn Đình Trụ làm giáo quan ở triều đình đã có cách truyền dạy thích hợp.

2. *Nhuường* là một nhạc cụ thời cổ chế bằng khuôn tre đất nung, lấy tay vỗ vào phát ra âm thanh dìu dặt. Vì là chất đất rỗn nên rất phổ cập, không thôn xóm nào không có tiếng *nhuường*, nhất là trẻ nhó rất thích chơi.

贈大清使周燦

巍巍令望播璋珪
意是靈鍾自陝西
一品麟袍辭鳳闕
千重鳥道度山溪
五花喜見褒綸煥
四字欣貼御筆題
牡駕言歸長記取
高名千載諒山齊

Phiên âm:

TẶNG ĐẠI THANH SỨ CHU XÁN

Nguy nguy lệnh vọng bá Chương, Khuê,
Ý thị linh chung tự Thiểm Tè (Tây).
Nhất phẩm lân bào từ phượng khuyết,
Thiên trùng điểu đạo độ sơn khê.
Ngũ hoa hỷ kiến bao luân hoán,
Tứ tự hân chiêm ngự bút đê.
Mẫu giá ngôn quy trường ký thủ,
Cao danh thiên tài lặng sơn tề.

Dịch nghĩa:

TẶNG SỨ NƯỚC ĐẠI THANH LÀ CHU XÁN

Danh vọng cao vời vợi, tỏa sáng như ngọc Chương ngọc Khuê,
Chắc do khí thiêng đất Thiểm Tây hun đúc nên.¹
Mặc áo kỳ lân bậc nhất, từ biệt cửa phượng ra đi,²
Đường chim xa ngàn trùng, qua bao khe núi.³
Mừng được ban chiếu chỉ bằng giấy năm màu,
Sung sướng khi nhìn thấy vua phê bốn chữ.
Nhớ mãi khi đóng xe thăng ngựa để về nước!
Danh tiếng ông cao như núi lưu truyền ngàn năm.

1. *Thiểm Tây*: Một tỉnh của Trung Quốc. Quê hương Chu Xán ở tỉnh ấy.

2. *Phượng khuyết*: Cửa ở cung vua thường chạm trổ rồng phượng.

3. *Đường chim* (diều đạo): Đường hiếm trú, luôn lách khó di đổi với người, chỉ có chim mới qua lại thông thạo, nhanh nhẹn. Thơ *Thực đạo nan* của Lý Bạch có câu: "Tây dương Thái Bạch hữu diều đạo..." (Phía Tây, phía thuộc sao Kim có đường di hiêm trú).

VŨ CÔNG ĐẠO

(1629 – 1714)

Vũ Công Đạo biệt hiệu là Thời Tấu tiên sinh, người làng Mộ Trạch huyện Đường An, nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Dương. Ông đỗ Tiến sĩ khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ năm thứ 2 (1659) đời Lê Thần Tông. Năm 1673, Vũ Công Đạo được cử đi sứ Trung Quốc, khi về được thăng Đô ngự sử, vì kháng nghị trái ý chúa nên bị bãi chức. Về sau ông lại được phục chức, thăng đến Thượng thư Bộ Hộ, tước Thụy Linh bá. Theo Phan Huy Chú, Vũ Công Đạo là một ngự sử chính trực, tính tình thuần hậu thật thà cứng cỏi và đứng đắn, từng giáo dưỡng nên nhiều nhân tài. Thế kỷ XVI, Lê Quang Bí người cùng làng với Vũ Công Đạo đi sứ Trung Quốc bị giữ lại ở Nam Ninh 19 năm. Trong thời gian đó Lê Quang Bí có làm 66 bài thơ vịnh các danh nhân ở quê hương, đặt tên là *Tư hương vận lục* gửi về quê nhà. Vũ Công Đạo trong thời gian cư tang cũng để chí làm công việc để vịnh các nhân vật có tên tuổi ở địa phương, những người thuộc thế hệ sau Lê Quang Bí, trước Vũ Công Đạo và cả những người cùng thời, những người sinh sau ông. Tác phẩm để vịnh đó của Vũ Công Đạo cũng lấy tên là *Tư hương vận lục*. Người đời sau gộp cả các sáng tác của Lê Quang Bí và Vũ Công Đạo lại thành một và nhiều người còn tiếp nối công việc để vịnh với những dòng ghi chú "tân tăng". Theo Vũ Phương Đề trong *Công du tiếp ký*, Vũ Công Đạo còn có thơ tự thuật bằng quốc âm và Đường luật làm từ năm 18 tuổi đến năm 86 tuổi tập hợp trong tập *Lão hội nhưng nay không còn*. *Toàn Việt thi lục* cũng có chép tuyển ba bài thơ của Vũ Công Đạo. Chúng tôi chọn đưa vào đây 6 bài thơ của ông trong *Tư hương vận lục*, những bài này đều có ghi chú rõ "Thượng thư Thụy Linh bá sở vịnh".

TƯ HƯƠNG VÂN LỤC

**講諭極軒武先
生諱正諫**

詩酒優游草澤中
年尊德邵藹清風
科名嗣續關天數
儒教今猶想有功

Phiên âm:

**GIẢNG DỰ CỰC HIÊN VŨ TIỀN SINH HỦY
CHÍNH GIÁN**

Thi tửu ưu du thảo trạch trung,
Niên tôn đức thiệu ái thanh phong;
Khoa danh tự tục quan thiên số,
Nho giáo kim do tưởng hữu công.

Dịch nghĩa:

GIỮ CHỨC GIẢNG DỤ, HIỆU LÀ CỰC HIÊN, VŨ TIỀN SINH HÚY CHÍNH GIÁN

Thơ rượu thung thăng trong chốn chàm cỏ,¹
Tuổi cao đức lớn, nức tiếng phong thái thanh cao.
Khoa danh nối dõi thực có quan hệ tới số trời,
Nho giáo đến nay còn tưởng nhớ người có công.

賜進士第陪從右侍郎東河子
奉致仕贈兵部左侍郎東河伯
直卿武台公諱良庭臨之父

廊廟親陪咫尺天
老全名遂福兼全
當官休道無餘祿
父子同朝豈偶然

Phiên âm:

Tứ Tiến sĩ dê Bồi tụng Hữu thị lang, Đông Hà tử, phụng trí sĩ,
tặng Bình bộ Tả thị lang, Đông Hà bá, Trực Khanh Vũ thai công, húy
Lương, Đinh Lâm chi phụ.

Lang miếu thân bồi chỉ xích thiên,
Lão toàn danh toại phúc kiêm tuyển (toàn).
Đương quan hưu đạo vô dư lộc,
Phụ tử đồng triều khởi ngẫu nhiên.

1. *Chàm cỏ*, dịch chữ "tháo trạch". Tháo trạch là từ chỉ nơi thôn dã nói chung.
Người ẩn nấp nơi tháo trạch là chỉ người ở ẩn không màng danh lợi.

Dịch nghĩa:

Đỗ Tiến sĩ, giữ chức Bồi tụng, Hữu thị lang, tước Đông Hà tử, vâng mệnh cho huu tri, tặng hàm Tả thị lang Bộ Bình, tước Đông Hà bá, Vũ thai công húy Lương, hiệu là Trực Khanh, là cha của Vũ Đình Lâm.

Phụng sự chốn lang miếu, gần trời trong gang tấc,
Tuổi già được toàn vẹn, danh toại nguyệt, phúc như thế là
kiêm toàn.

Trong khi làm quan đừng nói là không có lộc thừa,
Cha con làm quan đồng triều đâu phải chuyện ngẫu nhiên.

奉事潛邸功臣工部右侍郎香
澤伯致仕贈刑部尚書香郡公
謚純謹雅齋武相公諱方丈

立功投筆遇明時
仕宦名稱享壽耆
餘福留還苗裔後
老成智慮本先知

Phiên âm:

Phụng sự tiêm để công thần, Công bộ Hữu thị lang, Hương Trạch bá, tri sĩ tặng Hình bộ Thượng thư, Hương quận công, thụy Thuần Cẩn, Nhã Trai Vũ tướng công, húy Phương Trượng.

Lập công đầu bút ngộ minh thi,
Sĩ hoạn danh xưng hưởng thọ kỳ.
Dư phúc lưu hoàn miêu duệ hậu,
Lão thành trí lự bản tiên tri.

Dịch nghĩa:

Bậc công thần phụng sự thái tử, giữ chức Hữu thị lang Bộ Công, tước Hương Trạch bá, khi về hưu được tặng Thượng thư Bộ Hình, tước Hương quận công, tên thụy là Thuần Cẩn, Vũ tướng công húy Phương Trương, hiệu là Nhã Trai.

Ném bút lập công, gặp đời thời anh minh,¹
Danh là quan sang, hưởng tuổi thọ cao.
Phúc thừa còn để lại cho con cháu sau này,
Trí tuệ người lão thành vốn là biết trước.²

奉侍贊戶部郎中安富子贈尚
寶寺卿安富侯飭謹武台公諱
文衡中解元公道公亮之父

吾儒師表宋周程
遇聖夤緣沐寵榮
忠孝一時猶未滿
齒前豐後世科名

1. *Ném bút* dịch chữ "đâu bút". *Hán thư* chép truyện Ban Siêu nhà nghèo phải làm chân thư lại biên chép ở cửa quan để kiếm ăn. Một hôm nghe tin triều đình tuyển quân, Siêu liền ném bút xuống đất mà nói rằng: "Đừng làm gì cái thứ dùi lông này", bèn xin tòng quân, sau đó lập nhiều chiến công, được phong Định Viễn hầu.

Bài thơ dùng điển này có lẽ nhắc việc Võ Phương Trương nhờ công đánh dẹp mà hiển danh.

2. Ở đây nhắc đến một quan niệm của nhà Nho cho rằng, người tuổi cao từng trải việc đời và thông晓 đạo lý thì có thể biết trước việc sắp xảy ra.

Phiên âm:

Phụng Thị tán, Hộ bộ Lang trung, An Phú tử, tặng Thượng bảo
tự khanh, An Phú hầu, Sức Cẩn, Vũ thai công húy Văn Hành, trúng
giải nguyên, Công Đạo, Công Lượng chi phụ.

Ngô Nho sư biểu Tống Chu Trình,
Ngô thánh di duyên mộc sủng vinh.
Trung hiếu nhất thời do vị mãn,
Sắc tiền phong hậu thế khoa danh.

Dịch nghĩa:

Phụng Thị tán, chức Lang trung Bộ Hộ, tước An Phú tự, tặng
hàm Thượng bảo tự khanh, tước An Phú hầu, Võ Thai công húy Văn
Hành, hiệu Sức Cẩn, đậu Giải nguyên, là cha của Vũ Công Đạo và Vũ
Công Lượng.

Là bậc thầy của nhà Nho ta như ông Chu, ông Trình đời
Tống,¹

Gặp được vua sáng nên đã tiến lên đội ơn sủng hạnh.

Là bậc trung hiếu của một thời mà vẫn còn chưa mãn
nguyện,

Nghèo khó thiếu thốn đời trước, dồi dào phong lưu đời sau,
đời đời nối nhau đỗ đạt².

1. *Chu* là Chu Liêm Khê, *Trình* là Trình Di và Trình Hạo đều là những bậc đại
nho đời Tống. Ở đây có ý ca ngợi Vũ Văn Hành.

2. “*Sắc*” là nghèo khó thiếu thốn. “*Phong*” là dồi dào đầy đủ dư dật. Trong câu
thơ có nói “*sắc tiền phong hậu*”, nghĩa là đời trước thiếu thốn vật chất đời sau sung túc
phong lưu, ý nói con hơn cha, gia thế ngày càng thịnh phát.

賜進士第工科給事中贈工
科都給事中和鄉武先生諱
庭韶庭恩之父

科登自少國榮擔
鼈勉從王坤迪三
君事也長親事短
十分忠孝恨猶含

Phiên âm:

Tứ Tiến sĩ đệ, Công khoa Cấp sự trung, tặng Công khoa Đô cấp
sự trung, Hòa Hương Vũ tiên sinh, húy Đình Thiều, Đình Ân chi phụ.

Khoa đăng tự thiếu quốc vinh đam,
Mảnh miễn tòng vương khôn địch tam.
Quân sự dã trường, thân sự đoán,
Thập phần trung hiếu hận do hàm.

Dịch nghĩa:

Đỗ Tiến sĩ, lãnh chức Cấp sự trung Công khoa, tặng Đô cấp sự
trung Công khoa, hiệu Hòa Hương, Vũ Tiên sinh húy Đình Thiều, cha
của Võ Đình Ân.

Sớm đã đạt mang ơn nước vinh hiển,
Ra sức làm việc vua, đến được như hào lục tam trong quê
khôn.¹
Có thời gian phụng sự vua dài, phụng sự song thân thì
ngắn hơn,
Mười phần trung hiếu còn mang mối hận.²

1. Hào Lục tam của quê Khôn nói: "Hàm chương, khá trình, hoặc tòng vương sự, vô thành, hữu chung", nghĩa là: "Bao hàm vẻ đẹp, có thể bền vững, hoặc làm việc nhà vua, không chuyên quyền, giữ được trọn vẹn", đại ý nói phận làm tôi phai tàn tuy làm việc thì được tròn vẹn danh phận.

2. Ý câu này có lẽ muốn chỉ việc Vũ Đình Thiều phụng dưỡng cha mẹ chưa được chu toàn chẳng?

東閣校書延澤伯致仕贈東閣學
士理軒武台公諱方岳中拔舉上
考僉知進朝致仕方堤之父

相卿系出鼎鍾家
拔舉儒場遂秩加
知足風高光祖武
慶留苗裔繼登科

Phiên âm:

Đông Các hiệu thư, Diên Trạch bá, trí sĩ tặng Đông các học sĩ,
Lý Hiên, Vũ thai công húy Phương Nhạc, trúng bạt cử, thượng khảo
thiêm tri tiến triều trí sĩ, Phương Đề chi phụ

Tương khanh hệ xuất định chung gia,
Bạt cử Nho trường tuấn trật gia.
Tri túc phong cao quang tổ vú,
Khánh lưu miêu duệ kế đăng khoa.

Dịch nghĩa:

Giữ chức Hiệu thư ở tòa Đông các, tước Diên Trạch bá, trí sĩ được
tặng Đông Các học sĩ, hiệu Lý Hiên, Vũ Thai công, húy Phương
Nhạc, trúng khoa bạt cử, hàm thượng khảo thiêm tri, tiến triều trí sĩ,
ông là cha của Vũ Phương Đề.

Dòng dõi tương khanh, nếp nhà quyền quý,
Trúng kỳ bạt cử, được gia phong phẩm trật lớn.
Tự biết đủ mà dừng, phong độ thanh cao làm rạng người
tiên tổ,
Phúc để lại cho cháu con, nối đời đăng khoa.

HƯƠNG HẢI THIỀN SƯ

(1628 – 1715)

Thiền sư Hương Hải (tục gọi Tổ Cầu) sinh năm Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ thứ 10 (1628) tại xã Bình An Thượng, phủ Thăng Hoa, tỉnh Quảng Nam. Tiên tổ ông vốn người huyện Chân Phúc (nay là huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An) theo Nguyễn Hoàng vào Nam, có quân công, được phong Khởi nghĩa Kiệt tiết công thần.

Năm Ất Dậu (1645) ông 18 tuổi, thi đỗ Hương tiên, sau được bổ làm Tri phủ Triệu Phong (Quảng Trị); nhưng chỉ hơn 3 năm thì từ quan, tu Phật với pháp danh là Huyền Cơ Thiện Giác và pháp tự là Minh Châu Hương Hải. Lúc đầu ông vượt biển ra đảo Tiêm Bút La, dựng am tu trì. Ông đã ở lại đó suốt 8 năm, tiếng tăm vang dội. Chúa Nguyễn cho lập Thiên Tỉnh Viện ở núi Quy Kính để ông tu hành. Do một sự hiểu lầm, chúa Nguyễn nghi ông có ý định trốn ra Bắc bèn đưa ông trở lại Quảng Nam. Năm Nhâm Tuất (1682) ông quyết định ra Bắc thật. Chúa Trịnh để ông ngự tạm ở Sơn Tây một thời gian rồi đưa ông về trấn Sơn Nam, cất cho 3 mẫu đất. Ông dựng am Chuẩn Đề, và trong suốt 18 năm ròng ở đó ông đã biên dịch, trước tác đến 20 bộ sách về Phật giáo.

Năm Canh Thìn (1700), khi đã ngoài 70 tuổi, Hương Hải dựng lấp chùa Nguyệt Đường tại Kim Động (Hưng Yên). Đệ tử theo học rất đông; vua Lê, các chúa Trịnh đều đến hỏi về lề tu Phật, về mối quan hệ Nho – Phật. Năm Giáp Ngọ (1714), ông bắt đầu quy định hệ thống những người kế tự và năm sau (1715) ông mất, ngày 12 tháng Năm.

Cùng với một vài cao tăng danh tiếng khác, Hương Hải là người đóng góp công lao rất lớn vào việc phục hưng Phật giáo Việt Nam giai đoạn từ nửa cuối thế kỷ XVII - đầu XVIII. Ông còn là một Thiền sư thi sĩ với khá nhiều kệ, tụng được khắc in trong *Hương Hải thiền sư ngũ lục*.

HƯƠNG HẢI THIỀN SƯ NGỮ LỤC

Sách chữ Hán, khắc in vào tháng 5, năm thứ 8 niên hiệu Cảnh Hưng (1747), ký hiệu VHv. 2379, Thư viện Hán Nôm. Sách do học trò tuyển thuật lại cuộc đời, hành trạng những lời thuyết pháp, những bài kệ, tụng của Thiền sư Hương Hải. Lê Quý Đôn chắc có dựa vào sách này để ghi chép về Hương Hải và 40 bài kệ, tụng của Thiền sư trong mục "Thiền dật" của *Kiến văn tiểu lục*. Nhưng theo khảo sát của một số nhà nghiên cứu thì trong số 40 bài kệ, tụng trên, có khá nhiều bài của các tác giả khác chép lắn vào. Thực tế *Hương Hải thiền sư ngữ lục* chép đến gần 60 bài kệ, tụng chứ không phải chỉ có con số 40. Ở đây chúng tôi tạm tuyển chọn 5 bài, chờ minh định thêm. Khi tiến hành công việc chúng tôi có đối chiếu với bản phiên âm và tham khảo bản dịch của *Kiến văn tiểu lục* (Phạm Trọng Điểm phiên dịch và chú thích, NXB. Sử học, Hà Nội, 1962).

又 頌 云

生 從 何 處 來
死 從 何 處 去
知 得 來 去 處
方 名 學 道 人

Phiên âm:

HƯU TUNG VÂN

Sinh tòng hà xú lai,
Tử tòng hà xú khứ.
Tri đắc lai, khứ xú,
Phương danh học đạo nhân.

Dịch nghĩa:

LẠI CÓ BÀI TỤNG

Sinh, đến tự nơi nào?
 Chết, rồi sẽ đi đâu?
 Biết được nơi đi, nơi đến đó,
 Mới xứng danh là người học đạo¹.

Lại Văn Hùng dịch

偈云

城市遊來寓寺廬
 隨機應化每時然
 窗招月到藏禪蜜
 松笑風吹靜客眠
 色映樓臺明色妙
 聲傳鐘鼓演聲玄
 原來三教同一體
 任運何曾理有偏

Phiên âm:

KÊ VÂN

Thành thị du lai ngũ tự tự chiền,
 Tùy cơ ứng hóa mỗi thi nhiên.
 Song chiêu nguyệt đáo sàng thiền mạt,
 Tùng tiêu phong xuy tĩnh khách miên.

1. Đạo: chỉ Phật đạo.

Sắc ánh lâu dài minh sắc diệu,
Thanh truyền chung cổ diển thanh huyền.
Nguyên lai tam giáo đồng nhất thế,
Nhậm vận hà tăng lý hữu thiên.

Dịch nghĩa:

CÓ BÀI KỆ RĂNG

Nơi thị thành chơi dao, ngũ chốn chùa chiền,
Tùy cơ mà ứng hóa, mỗi lúc đều theo lẽ tự nhiên.
Song cửa đón trăng, giường thiền tĩnh mịch,
Gió tung reo thổi vào, giấc ngủ êm lặng.
Sắc ánh bên lâu dài càng làm sáng sự diệu kỳ của sắc,
Thanh truyền từ chuông mõ càng khơi thêm lẽ huyền bí
của thanh,
Từ xưa tới nay, Tam giáo ¹ vốn cùng một gốc,
Khi vận dụng lẽ nào lại làm thiên lệch?

Lại Văn Hùng dịch

又偈

了妄歸真萬累空
河沙凡聖本來同
迷來盡是蛾投焰
悟去方如鶴去籠
片月影分千澗水
孤松聲任四時風
直須蜜契心心地
始悟生平睡夢中

1. Tam giáo: Đạo Nho, đạo Phật và đạo Lão - Trang

Phiên âm:

HƯỚNG DẪN

Liễu vọng quy chân vạn lụy không,
Hà sa phàm thánh bản lai đồng.
Mê lai tận thị nga đầu diệm,
Ngộ khứ phương như hạc khứ lung.
Phiến nguyệt ảnh phân thiên giàn thủy,
Cô tùng thanh nhậm tứ thời phong.
Trực tu mật khế tâm tâm địa,
Thủy ngộ sinh bình thuỷ mông trung.

Dịch nghĩa:

LẠI CÓ BÀI KÊ

Tất mê vọng, quay về với chân tâm thì vạn điều phiền lụy
đều sạch,
Biết bao kẻ phàm, người thánh vốn cũng như nhau cả.
Khi mê đắm thì hết thấy như thiêu thân lao vào lửa,
Lúc chợt tỉnh ra thấy vừa như chim hạc xổ lồng.
Có một mảnh trăng mà ánh soi trong ngàn suối nước,
Có một ngọn tùng mà tiếng reo hứng gió bốn mùa.
Hãy lặng lẽ khế hợp đến thẳng cõi hư không tịch diệt,
Mới thấy cuộc đời chỉ là một giấc mộng.

Lai Văn Hùng dịch

又 偶

妄塵過人庵住是誰
不知鳥來春尚餘
二不塵色又雙忘
猶隔餘人是誰
妄塵過人庵住是誰
不知鳥來春尚餘
二不塵色又雙忘
猶隔餘人是誰

Phiên âm:

HỮU KẾ

Tâm pháp song vong do cách vọng,
 Sắc trần bất nhị thượng dư trần,
 Bách diễu bất lai xuân hưu quá,
 Bất tri thùy thị trụ am nhân.

Dịch nghĩa:

LẠI CÓ BÀI KẾ

Tâm, pháp đều quên mà vẫn còn vọng tưởng,
 Sắc, không đã là một mà vẫn vướng trần ai.
 Chim không đến nữa, mùa xuân cũng qua rồi,
 Không biết ai là người trụ trì trong am?

Lại Văn Hùng dịch

囑偈云

時當八十八
 忽然登座脫
 有來亦有去
 無死亦無活
 法性等虛空
 色身如泡沫
 東土離娑婆
 西方蓮花發

Phiên âm:

CHÚC KỆ VÂN

Thời dương bát thập bát,
Hốt nhiên đăng tọa thoát.
Hữu lai diệc hữu khứ,
Vô tử diệc vô hoạt.
Pháp tính đăng hư không,
Sắc thân như bào mạt.
Đông thổ ly sa bà,
Tây phương liên hoa phát.

Dịch nghĩa:

BÀI KỆ DẶN BẢO

Giờ ta đang tuổi tám mươi tám,
Bỗng nhiên đăng tòa siêu thoát.
Có đến thì cũng có đi,
Không có chết thì cũng chẳng có sống.
Pháp, tính đều là hư không,
Sắc, thân cũng như bọt sóng.
Về Đông thổ¹, rời bỏ cõi Sa bà,²
Đến Tây phương³ đóa sen nở.

Lại Văn Hùng dịch

1. *Đông thổ*: Còn đọc là *Đông độ*, chỉ nước Phật.

2. *Sa bà*: Cũng như *cõi trần*, *cõi khổ*.

3. *Tây phương*: Vùng cực lạc, theo Phật đạo.

HOÀNG CÔNG CHÍ

(1641 - 1719)

Hoàng Công Chí, hiệu Xuân Hiên, người xã Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi, nay là xã Thổ Hoàng, huyện Kim Thi, tỉnh Hưng Yên.

Ông đậu Tiến sĩ khoa Canh Tuất (1670) niên hiệu Cảnh Trị thời Lê Huyền Tông. Năm Giáp Tý (1684) niên hiệu Chính Hòa ông được cử làm Chánh sứ, đi sứ nhà Thanh. Khi về nước, ông được thăng chức Hữu thị lang Bộ Hình. Sau lại thăng đến chức Bồi tụng, Nhập thị Kinh diên, tước Thi Khánh bá. Về hưu một thời gian thì mất, thọ 79 tuổi, được truy tặng tước hầu.

Tác phẩm của ông nay còn 15 bài thơ cận thể trong *Toàn Việt thi lục*.
Tổng tập chỉ chọn tuyển hai bài.

*
* * *

致仕簡同朝

(其一)

四十餘年玷寵班
前程粗學步邯鄲
講筵蜜接慚充位
政府親陪謾素餐
優老仰露天雨露
傳家幸見世衣冠
唐虞歲月喬錢壽
擊壤狂歌自得閒

Phiên âm:

TRÍ SĨ GIẢN ĐỒNG TRIỀU (Kỳ nhất)

Tứ thập dư niên điểm sủng ban,
Tiền trình thô học bộ Hàm Đan.
Giảng diên mật tiếp tám sung vị,
Chính phủ thân bồi mạn "tố xan".
Ưu lão ngưỡng triêm thiêm vũ lộ,
Truyền gia hạnh kiến thế y quan.
Đường Ngu tuế nguyệt Kiều Tiên tho,
Kích nhuồng cuồng ca tự đắc nhàn.

Dịch nghĩa:

VỀ HƯU GHI THƠ TÂM SỰ VỚI BẠN ĐỒNG TRIỀU (Bài một)

Hơn bốn mươi năm đã lên đến bậc được vua yêu mến,
Nhìn lại chặng đường qua, cái học của mình còn thô thiển¹
như trong mộng ở Hàm Đan.
Được vua sai giảng ở Tòa Kinh diên càng الثن tình gấp
may vì thiếu người,

1. *Hàm Đan:* Là huyện Hàm Đan ở tỉnh Hà Bắc. Lư sinh thời Đường thi trượt, trở về vào nghỉ trọ ở một quán thuộc đất Hàm Đan. Lư sinh được Lã Động Tân cho mượn chiếc gối nằm ngủ. Trước khi ngủ thấy bà chủ quán bắt đầu nấu nồi cháo kê. Khi ngủ chiêm bao thấy mình thi đậu tiến sĩ, làm quan to, hưởng lộc nước suốt 50 năm. Sau bị gian thần vu oan, vua phế truất. Đến đó chợt tỉnh, thấy nồi cháo kê bà chủ nấu vẫn chưa chín. Lư sinh cảm khái đọc câu thơ: "Sang hèn rút cuộc chôn ba thước đất! Công danh được thấy lúc nồi cháo kê vàng chưa nấu xong!" Ở câu thơ này, tác giả muốn nói công danh thời gian qua chỉ là một giấc mộng mà thôi.

Được mời bồi tụng ở Chính phủ, nghĩ mình chỉ "ăn dung"
 chưa làm nên trò trống gì!¹
 Ưu đãi người già, được thảm nhuần mưa móc từ ơn vua ban
 xuống,
 Nếp nhà truyền đời, may mắn được mặc áo mũ quan trên
 đời.
 Năm tháng Đường Ngu, được hưởng tuổi thọ như Kiều,
 Tiên,²
 Gõ nhịp "nhưỡng" hát say sưa với cảnh an nhàn.

致仕簡同朝

(其二)

高深德未報涓埃
 莒苒那知歲月催
 蜜勿昔曾陪翠幄
 逍遙今已戀涼臺
 洞中自樂琴三弄
 花下閒吟酒一杯
 清夜有時辰所望
 凤城如昨午門開

1. Ăn dung: Dịch từ chữ "tố xan". Kinh Thi có câu: "Quân tử bất tố xan hê", nghĩa là người quân tử không chịu cảnh ngồi "ăn dung vô ích". Ở bài này, tác giả khiêm tốn coi mình đang ở trong cảnh ăn dung, chả có công trạng gì đáng kể có ích cho đời.

2. Kiều, Tiên: Kiều là Vương Tử Kiều, thái tử thời Chu Linh Vương hay thổi sáo bắt chước được tiếng chim phượng kêu, theo đạo sĩ họ Phù lên núi cao tu luyện hơn 20 năm, rồi sống mãi, bay lên cõi tiên bất tử.

Tiên là tên của Bành Tố sống 800 năm. Hai câu kết bài thơ này, ý tác giả ca ngợi thời tác giả sống là thời thái bình yên ổn, tác giả hy vọng được an nhàn như ông Kiều, ông Tiên thời xưa.

Phiên âm:

TRÍ SĨ GIẢN ĐỒNG TRIỀU (Kỳ nhị)

Cao thâm đức vị báo quyền ai,
Nhẩm niềm na tri tuế nguyệt thoai (thôi).
Mật vật tích tầng bồi thủy ốc,
Tiêu dao kim dũ luyến lương dài.
Động trung tự lạc cầm tam lộng,
Hoa hạ nhàn ngâm tửu nhất bôi.
Thanh dạ hữu thời Thân sở vọng,
Phượng thành như tạc Ngọ môn khai.

Dịch nghĩa:

VỀ HƯU LÀM THƠ GỬI BẠN ĐỒNG TRIỀU (Bài hai)

Đức nhà vua cao sâu chưa đền đáp được bao,
Thẩm thoát năm tháng giục tuổi người già!
Nhớ trước đây từng hầu hạ nơi mản trường,
Nay đã tiêu dao luyến cảnh dài cao.
Trong động mình vui với ba nhịp đàn,
Dưới hoa rỗi ngâm thơ, nhấp một chén rượu.
Có lúc đêm thanh ra nhìn sao Bắc thần,¹
Nhớ cửa Ngọ môn mở ra ở Phượng thành.²

1. *Bắc thần:* Chòm sao Bắc Đẩu, tượng trưng cho nơi vua ở.

2. *Ngọ môn:* Là cửa chính theo hướng Ngọ, hướng chính Nam của tòa thành.

Thành Phượng nói đây là thành Thăng Long (nay là Hà Nội).